

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

(Trước kiểm toán)

6 THÁNG NĂM 2022

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH - NĂM 2022

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Số 1 4 6 9/CMV-KTTKTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

V/v báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng năm 2022

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng năm 2022 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao 6050 TKV- KH ngày 27/12/2021	Thực hiện 6 tháng -2022	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Sản xuất than				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1.435.000	719.429	50,13
	- Lộ thiên		1.410.000	719.429	51,02
	- Hàm lò		25.000		0,00
2	Than sạch sản xuất	tấn	1.500.000	841.616	56,11
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1.500.000	820.314	54,69
4	Đất đá bóc xúc	m ³	13.135.000	6.493.211	49,43
5	Mét lò đã đào	m	125		0,00
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		125		0,00
6	Hệ số bóc đất đá CBSX hạch toán	m ³ /tấn	9,32	9,03	96,89
II	Tiêu thụ xi măng + clinker	Tấn	2 420 000	1 239 909	51,24
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4 618 989	2 545 974	55,12
IV	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	222 872	167 222	75,03

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP, KTTKTC



TRỊNH HỒNG NGÂN

Trịnh Hồng Ngân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/6/2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2022	Số đầu kỳ 1/1/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.263.126.633.621	1.021.666.291.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	270.805.579.311	239.045.222.605
1. Tiền	111	62.805.579.311	88.545.222.605
2. Các khoản tương đương tiền	112	208.000.000.000	150.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	105.000.000.000	157.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	105.000.000.000	157.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	427.946.097.931	367.929.878.773
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	396.897.175.759	355.732.253.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23.364.820.004	8.684.939.295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	23.165.946.077	20.480.085.320
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	(15.481.843.909)	(16.967.399.447)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	436.869.526.304	233.161.208.210
1. Hàng tồn kho	141	437.354.521.488	233.646.203.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(484.995.184)	(484.995.184)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	22.505.430.075	24.529.981.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.853.111.043	7.342.826.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.285.902.193	9.296.726.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.366.416.839	7.890.429.178
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2.439.661.404.399	2.656.307.389.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	120.538.133.562	112.984.563.810
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	120.538.133.562	112.984.563.810
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.750.512.870.002	1.930.591.164.516
1. TSCĐ hữu hình	221	1.724.114.459.892	1.903.218.967.816
- Nguyên giá	222	6.105.994.649.675	6.090.800.052.966

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.381.880.189.783)	(4.187.581.085.150)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	26.398.410.110	27.372.196.700
- Nguyên giá	228	46.499.989.775	46.499.989.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(20.101.579.665)	(19.127.793.075)
III. Bất động sản đầu tư	230	41.256.734.086	42.506.938.150
- Nguyên giá	231	61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(20.482.140.341)	(19.231.936.277)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12.528.637.341	14.171.924.715
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242	12.528.637.341	14.171.924.715
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18.347.900.000	18.347.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	496.477.129.408	537.704.897.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	484.167.081.990	525.561.919.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12.310.047.418	12.142.978.344
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.702.788.038.020	3.677.973.680.320

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2022	Số đầu kỳ 1/1/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.830.202.797.604	1.684.254.390.086
I. Nợ ngắn hạn	310	1.330.608.738.045	1.106.211.702.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	407.787.335.090	304.847.303.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	35.592.947.706	23.345.588.810
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	98.131.729.808	78.155.469.295
4. Phải trả người lao động	314	150.561.994.991	207.367.370.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26.582.867.850	20.782.420.411
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.152.835.567	129.078.453
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12.716.550.683	11.684.699.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	385.189.006.798	417.918.315.863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	130.547.219.219	3.805.988.687
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	81.346.250.333	38.175.468.297
13. Quỹ bình ổn giá	323		-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-
II. Nợ dài hạn	330	499.594.059.559	578.042.687.344
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-

3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	52.750.000	94.750.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	492.284.444.699	569.363.151.599
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7.256.864.860	8.584.785.745
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1.872.585.240.416	1.993.719.290.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.872.585.240.416	1.993.719.290.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238.647.849	238.647.849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20.258.800.000	20.258.800.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	305.132.677.099	185.942.658.214
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	179.554.989.856	414.699.198.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	75.902.023.862	126.862.123.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	103.652.965.994	287.837.074.884
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	331.378.221.908	336.558.082.166
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.702.788.038.020	3.677.973.680.320
		-	-

Người lập biểu



Trưởng phòng kế toán



Lê Minh Hiền

Q. Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
6 tháng - Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.361.145.090.421	1.365.980.090.355	2.545.974.244.713	2.510.534.161.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.361.145.090.421	1.365.980.090.355	2.545.974.244.713	2.510.534.161.343
4. Giá vốn hàng bán	11		1.111.514.388.168	1.048.309.688.122	2.125.466.908.026	1.973.088.164.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		249.630.702.253	317.670.402.233	420.507.336.687	537.445.996.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.233.936.267	3.160.260.384	7.169.887.692	4.046.308.172
7. Chi phí tài chính	22		24.699.012.034	26.927.555.045	44.633.157.096	52.006.183.344
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		22.675.512.900	25.480.344.781	41.219.867.562	49.251.424.999
8. Chi phí bán hàng	25		29.940.267.522	23.010.634.553	50.281.270.857	42.094.790.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		97.353.116.083	94.507.415.664	162.374.174.690	165.707.421.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		101.872.242.881	176.385.057.355	170.388.621.736	281.683.910.035
11. Thu nhập khác	31		298.852.395	1.539.103.428	890.947.550	1.737.696.609
12. Chi phí khác	32		266.561.160	552.791.283	4.057.605.703	660.354.579
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.291.235	986.312.145	(3.166.658.153)	1.077.342.030
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.904.534.116	177.371.369.500	167.221.963.583	282.761.252.065
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		19.747.559.227	35.756.207.626	32.753.939.083	57.015.904.445

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.432.224.133	(1.995.156.321)	(167.069.074)	(2.822.650.015)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	80.724.750.756	143.610.318.195	134.635.093.574	228.567.997.635
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	57.825.633.817	127.583.508.900	103.652.965.994	206.760.888.976
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	22.899.116.939	16.026.809.295	30.982.127.580	21.807.108.659
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	551	1.215	987	1.969
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Trưởng phòng kế toán



Lê Minh Hiền



Q. Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

6 tháng - Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		167.221.963.583	282.761.252.065
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	2		197.514.000.574	166.243.365.544
- Các khoản dự phòng	3		126.741.230.532	177.152.866.011
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(41.028.564)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6.702.923.453)	(3.330.572.972)
- Chi phí lãi vay	6		41.219.867.562	49.251.424.999
- Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		525.994.138.798	672.037.307.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(67.569.788.910)	225.589.440.996
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(203.708.318.094)	(221.216.682.490)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.145.233.734	79.474.137.391
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		31.884.552.808	3.788.043.395
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.307.844.502)	(47.910.305.365)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.079.917.786)	(67.180.876.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41.448.946.672	5.533.665.387
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.678.132.234)	(22.819.160.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		266.128.870.486	627.295.569.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.258.045.268)	(77.136.405.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		304.545.455	42.817.850
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.398.377.998	2.914.254.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.444.878.185	(75.179.333.206)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		584.142.391.679	786.491.743.863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(693.950.407.644)	(874.729.343.148)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(168.005.376.000)	(139.643.190.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(277.813.391.965)	(227.880.789.785)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.760.356.706	324.235.446.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		239.045.222.605	137.530.492.922
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ				
	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	270.805.579.311	461.765.939.311
			-	-

Người lập biểu



Trưởng phòng kế toán

Q: Tổng Giám đốc



Lê Minh Hiền



Trịnh Hồng Ngân

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Thị trấn Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm - TP Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mở Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI
- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI
- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI
- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc ngày 31/12/2022 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài

chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	6.806.734.149	1.615.529.302
- Tiền gửi ngân hàng	55.770.614.322	86.929.693.303
- Tiền đang chuyển	228.230.840	
- Các khoản tương đương tiền	208.000.000.000	150.500.000.000
Cộng	270.805.579.311	239.045.222.605

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.000.000.000	-	157.000.000.000	
b.1. Ngắn hạn	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	105.000.000.000	-	157.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000		157.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.347.900.000	-	18.347.900.000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:	-	-	-	
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000		1.740.000.000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000		1.740.000.000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000		1.500.000.000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				

d. Tài sản khác				
Cộng				-

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	74.513.969.308	484.995.184	40.937.438.664	484.995.184
- Công cụ, dụng cụ	1.021.660.139		555.297.596	
- Chi phí SXKD dở dang	276.559.509.765		124.270.667.116	
- Thành phẩm	74.416.804.138		65.718.162.519	
- Hàng hoá	10.842.578.138		2.164.637.499	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo quản th	-		-	
Cộng	437.354.521.488	484.995.184	233.646.203.394	484.995.184

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XD CB dở dang				
- ĐTXDCB	12.423.001.072		14.171.924.715	
- Sửa chữa	105.636.269			
Cộng	12.528.637.341		14.171.924.715	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	209.042.426.759	209.042.426.759	163.019.575.182	163.019.575.182
- Vay ngắn hạn	209.042.426.759	209.042.426.759	163.019.575.182	163.019.575.182
b. Vay dài hạn	668.431.024.738	668.431.024.738	821.848.209.321	821.848.209.321
- Nợ dài hạn đến hạn trả	176.146.580.039	176.146.580.039	254.898.740.681	254.898.740.681
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	294.606.032.598	294.606.032.598	335.371.409.667	335.371.409.667
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	15.826.648.875	15.826.648.875	24.458.692.191	24.458.692.191
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	181.851.763.226	181.851.763.226	209.533.049.741	209.533.049.741

- Kỳ hạn trên 10 năm				
----------------------	--	--	--	--

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	407.787.335.090	304.847.303.236
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	407.787.335.090	304.847.303.236

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn			26.582.867.850	20.782.420.411
- Chi phí SCL TSCĐ			-	-
- Chi phí lãi vay phải trả			5.138.064.390	4.321.650.809
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn			-	-
- Chi phí khoan thăm dò trích trước			-	-
- Quyền khai thác KS			-	-
- Phí sử dụng tài liệu			-	-
- Chi phí bản quyền thương hiệu			-	-
- Chi phí phải trả khác			21.444.803.460	16.460.769.602
b. Dài hạn			-	-
Cộng			26.582.867.850	20.782.420.411

21. Phải trả khác

			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn			12.716.550.683	11.684.699.487
Các khoản phải nộp TKV			-	-
- Kinh phí công đoàn			1.168.654.877	776.543.006
- BHXH, BHTN			126.676.254	51.020.213
- BHYT			113.111.145	-
- Phải trả cổ tức			749.840.750	587.370.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	-
- Phải thu khác			-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			10.558.267.657	10.269.765.518
b. Dài hạn				
Cộng			12.716.550.683	11.684.699.487

22. Doanh thu chưa thực hiện

			Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.152.835.567	129.078.453
Cộng	2.152.835.567	129.078.453
b. Dài hạn	52.750.000	
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	130.547.219.219	3.805.988.687
Cộng	130.547.219.219	3.805.988.687
b. Dài hạn	7.256.864.860	8.584.785.745

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12 310 047 418	12 142 978 344
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18.959.000.000	18.959.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	305.132.677.099	185.942.658.214
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2.545.974.244.713	2.510.534.161.343
- Doanh thu bán hàng	2.240.587.144.861	2.510.534.161.343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.387.099.852	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.833.357.826.981	1.973.088.164.380
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	292.109.081.045	
Cộng	2.125.466.908.026	1.973.088.164.380

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.398.377.998	3.268.845.103
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	2.578.111	25.158.934
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		41.028.564
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	768.931.583	711.275.571
Cộng	7.169.887.692	4.046.308.172

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	41.219.867.562	49.251.424.999
+ Ngắn hạn	6.789.280.570	9.190.050.880
+ Dài hạn	34.430.586.992	40.061.374.119
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.987.687.810	2.754.758.345
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	151.862.725	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	221.181.465	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	52.557.534	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	44.633.157.096	52.006.183.344

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	304.545.455	61.727.869
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	586.402.095	1.675.968.740
Cộng	890.947.550	1.737.696.609

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4.057.605.703	660.354.579
Cộng	4.057.605.703	660.354.579

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	162.374.174.690	165.707.421.312
- Chi phí nhân viên quản lý	82.253.724.971	90.499.037.245
+ Tiền lương	73.414.323.144	80.947.646.972
+ Bảo hiểm, KPCĐ	5.711.960.915	6.042.273.589
+ Tiền ăn ca	3.127.440.912	3.509.116.684
- Chi phí năng lượng	509.845.162	594.832.985
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3.396.284.244	3.583.165.522
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.482.466.824	1.712.279.878
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.577.096.117	3.458.868.242
- Thuế và lệ phí	31.909.779.229	30.272.941.374
- Chi phí dự phòng	(1.271.126.838)	(73.158.554)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.857.217.904	6.336.932.908
- Chi phí khác bằng tiền	33.658.887.077	29.322.521.712
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	50.281.270.857	42.094.790.444
- Chi phí nhân viên quản lý	19.598.453.284	19.120.444.833
+ Tiền lương	17.077.092.045	16.566.816.028
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1.729.685.197	1.866.132.479
+ Tiền ăn ca	791.676.042	687.496.326
- Chi phí năng lượng	70.972.145	105.899.540
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	7.490.416.121	5.616.629.046
- Chi phí đồ dùng văn phòng	104.233.815	137.484.873
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.434.694.365	1.251.402.307
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		56.460.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.012.768.370	7.817.856.407
- Chi phí khác bằng tiền	11.569.732.757	7.988.612.700
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	2.525.855.271.376	2.377.658.430.938
- Bán thành phẩm mua ngoài		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.343.401.884.980	1.148.962.182.701
+ Nguyên liệu	681.552.143.841	614.669.112.543
+ Nhiên liệu	460.705.084.708	335.069.283.003
+ Động lực	201.144.656.431	199.223.787.155
- Chi phí nhân công	301.533.800.173	304.149.525.943
+ Tiền lương	264.251.790.594	262.966.532.581
+ Bảo hiểm, KPCĐ	25.614.843.928	28.547.548.415
+ Ăn ca	11.667.165.651	12.635.444.947
- Chi phí KH TSCĐ	197.514.000.574	166.243.365.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.208.552.612	179.892.330.796
- Chi phí khác bằng tiền	487.197.033.037	578.411.025.954
b. Sản xuất than:	1.020.147.724.119	1.018.026.641.980
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	270.870.948.158	179.436.308.993
+ Nguyên liệu	65.033.392.241	60.069.539.880
+ Nhiên liệu	196.096.783.534	111.390.592.299
+ Động lực	9.740.772.383	7.976.176.814
- Chi phí nhân công	147.683.969.483	162.290.134.203
+ Tiền lương	128.931.918.245	141.215.512.294
+ Bảo hiểm, KPCĐ	12.831.869.757	14.459.596.989
+ Ăn ca	5.920.181.481	6.615.024.920
- Chi phí KH TSCĐ	59.801.585.579	50.415.832.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.539.185.421	126.152.204.080
- Chi phí khác bằng tiền	404.252.035.478	499.732.162.697
c. Xây lắp		13.458.349.518
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		4.945.857.971
+ Nguyên liệu		4.853.966.746
+ Nhiên liệu		64.339.602
+ Động lực		27.551.623
- Chi phí nhân công		1.578.730.745
+ Tiền lương		1.251.021.185
+ Bảo hiểm, KPCĐ		244.657.560
+ Ăn ca		83.052.000
- Chi phí KH TSCĐ		109.680.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.329.939.523
- Chi phí khác bằng tiền		494.140.331
d. Sản xuất VLXD	1.083.656.130.049	975.039.580.444
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	740.650.309.355	675.776.436.010
+ Nguyên liệu	296.797.076.461	271.270.796.180
+ Nhiên liệu	258.334.842.869	219.484.977.869
+ Động lực	185.518.390.025	185.020.661.961
- Chi phí nhân công	110.303.607.086	96.874.718.074
+ Tiền lương	97.909.045.321	83.826.846.203
+ Bảo hiểm, KPCĐ	8.178.720.470	8.818.496.548
+ Ăn ca	4.215.841.295	4.229.375.323
- Chi phí KH TSCĐ	131.867.050.488	110.237.183.730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.105.706.463	26.393.716.860
- Chi phí khác bằng tiền	68.729.456.657	65.757.525.770
e. Sản xuất Cơ khí	291.821.126.699	248.652.206.404
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	261.344.836.994	220.381.127.414
+ Nguyên liệu	258.936.331.463	218.086.340.374
+ Nhiên liệu	732.339.841	590.991.836

+ Động lực	1.676.165.690	1.703.795.204
- Chi phí nhân công	20.395.855.229	18.441.876.138
+ Tiền lương	17.433.862.990	15.347.328.212
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2.166.208.500	2.332.274.070
+ Ăn ca	795.783.739	762.273.856
- Chi phí KH TSCĐ	1.339.004.150	1.345.508.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.856.214.681	5.105.517.462
- Chi phí khác bằng tiền	3.885.215.645	3.378.176.772
f. Sản xuất sản phẩm khác	78.988.126.386	80.999.634.050
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	63.069.024.085	64.419.914.319
+ Nguyên liệu	56.170.439.839	58.791.186.315
+ Nhiên liệu	3.681.163.069	2.311.387.324
+ Động lực	3.217.421.177	3.317.340.680
- Chi phí nhân công	12.033.388.262	12.537.703.139
+ Tiền lương	10.045.080.187	10.214.432.178
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1.475.367.847	1.610.922.204
+ Ăn ca	512.940.228	712.348.757
- Chi phí KH TSCĐ	2.479.100.106	1.923.001.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	762.460.597	1.170.400.817
- Chi phí khác bằng tiền	644.153.336	948.614.483
g. Kinh doanh dịch vụ	51.242.164.123	41.482.018.542
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	7.466.766.388	4.002.537.994
+ Nguyên liệu	4.614.903.837	1.597.283.048
+ Nhiên liệu	1.859.955.395	1.226.994.073
+ Động lực	991.907.156	1.178.260.873
- Chi phí nhân công	11.116.980.113	12.426.363.644
+ Tiền lương	9.931.883.851	11.111.392.509
+ Bảo hiểm, KPCĐ	962.677.354	1.081.601.044
+ Ăn ca	222.418.908	233.370.091
- Chi phí KH TSCĐ	2.027.260.251	2.212.158.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.944.985.450	14.740.552.054
- Chi phí khác bằng tiền	9.686.171.921	8.100.405.901

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.753.939.083	57.015.904.445
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.753.939.083	57.015.904.445

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(167.069.074)	(2.822.650.015)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(167.069.074)	(2.822.650.015)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thông tin các bên liên quan Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Trưởng phòng KTTKTC



Lê Minh Hiền



Q. Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân